

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Thực hiện Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện với các nội dung chủ yếu sau:

I. MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN

1. Quan điểm

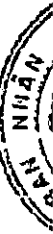
- Môi trường là điều kiện, nền tảng, yếu tố tiên quyết cho phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Bảo vệ môi trường là một nội dung cơ bản không thể tách rời trong đường lối, chủ trương và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tất cả các cấp, các ngành, là cơ sở quan trọng bảo đảm phát triển bền vững.

- Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội, trong đó các cấp chính quyền địa phương, doanh nghiệp, cộng đồng và người dân có vai trò quan trọng; dựa trên sự phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất giữa các cấp, các ngành, tận dụng cơ hội của quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế.

- Bảo vệ môi trường là nhân tố bảo đảm sức khỏe và chất lượng cuộc sống của Nhân dân. Bảo vệ môi trường phải theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường là chính; kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường; kết hợp với bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, góp phần ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Bảo vệ môi trường phải dựa trên nâng cao chất lượng thực thi pháp luật hiệu lực, hiệu quả; tăng cường tính công khai, minh bạch và sự giám sát của cộng đồng; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành quả của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi số; thúc đẩy phương thức quản lý tổng hợp, tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, liên vùng, liên ngành, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp.

- Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư cho phát triển bền vững; kết hợp giữa sự đầu tư của Nhà nước với đẩy mạnh huy động nguồn lực trong xã hội và mở rộng hợp tác quốc tế; áp dụng hiệu quả nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả chi phí xử lý và bồi thường thiệt hại; người hưởng lợi từ các giá trị môi trường phải trả tiền.



2. Tầm nhìn đến năm 2050

Môi trường tỉnh Kiên Giang có chất lượng khá tốt, bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành và an toàn của Nhân dân; đa dạng sinh học được gìn giữ, bảo tồn, bảo đảm cân bằng sinh thái; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp được hình thành và phát triển, hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2050.

3. Mục tiêu đến năm 2030

a) Mục tiêu tổng quát

Ngăn chặn xu hướng gia tăng ô nhiễm, suy thoái môi trường; giải quyết các vấn đề môi trường cấp bách; từng bước cải thiện, phục hồi chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; góp phần nâng cao năng lực chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh môi trường, xây dựng và phát triển các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, các-bon thấp, phấn đấu đạt được các mục tiêu phát triển bền vững 2030 của tỉnh.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát;

- Nâng cao năng lực quản lý, ưu tiên biện pháp phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường; kịp thời giải quyết các vấn đề bức xúc, điểm nóng về môi trường, đảm bảo hài hòa giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ môi trường góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển nhanh, toàn diện, bền vững;

- Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật góp phần đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị và phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa;

- Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học; duy trì và khôi phục rừng đầu nguồn, nâng cao chất lượng rừng;

- Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính;

Các chỉ tiêu cụ thể và lộ trình thực hiện để giám sát và đánh giá thực hiện Chiến lược theo Phụ lục 01 kèm theo.

II. CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Chủ động phòng ngừa, kiểm soát, ngăn chặn các tác động xấu lên môi trường, các sự cố môi trường

a) Phát triển kinh tế theo hướng sinh thái, tuần hoàn, tăng trưởng xanh, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng bền vững:

- Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng có lợi cho các ngành kinh tế thân thiện với môi trường, hạn chế thấp nhất phát triển các nhóm ngành có nguy cơ cao gây ô nhiễm, suy thoái môi trường;

- Thực hiện xanh hóa các ngành sản xuất công nghiệp và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp xanh, công nghiệp công nghệ cao, các khu công nghiệp sinh thái. Khuyến khích sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu thân thiện với môi trường; định hướng khuyến khích chuyển đổi các khu, cụm công nghiệp hiện có trên địa bàn tỉnh theo hướng khu công nghiệp sinh thái.

- Thúc đẩy phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ; tăng cường tái sử dụng phụ phẩm nông nghiệp; hạn chế sử dụng phân bón vô cơ, thuốc bảo vệ thực vật hóa học và các loại kháng sinh trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản;

- Nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị và phát triển đô thị bền vững, phát triển đô thị gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường; chú trọng phát triển không gian xanh, công trình xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh, chống chịu với biến đổi khí hậu;

- Thúc đẩy phát triển, thực hiện xanh hóa ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; khuyến khích sản xuất và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thân thiện với môi trường;

- Đẩy mạnh thực hiện các nội dung bảo vệ môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; quy hoạch các khu vực nông thôn theo chuẩn nông thôn mới, bảo vệ phát triển cảnh quan xanh, sạch, đẹp, văn minh; duy trì và nâng cao chất lượng môi trường nông thôn.

- Lồng ghép, thực hiện các mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ;

- Triển khai Kế hoạch thực hiện phong trào Chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

b) Thực hiện phân vùng môi trường, nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường, quản lý dựa trên giấy phép môi trường:

- Phân vùng chức năng theo các hệ sinh thái phục vụ quy hoạch phát triển, xây dựng quy hoạch các khu vực được ưu tiên, khu vực hạn chế hoặc cấm phát triển công nghiệp, khai thác khoáng sản nhằm giảm xung đột giữa mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển kinh tế - xã hội;

- Đánh giá môi trường chiến lược cho các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, đề án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo mức độ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; tập trung kiểm soát nghiêm ngặt đối với nhóm cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Định hướng hạn chế, tiến tới không cấp phép đầu tư mới hoặc đầu tư mở rộng đối với các loại hình công

ngiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đặc biệt tại các khu vực tập trung dân cư, các lưu vực sông, khu vực nhạy cảm, vùng ưu tiên cần phải bảo vệ.

- Kiểm soát ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thông qua giấy phép môi trường dựa trên kết quả đánh giá tác động môi trường, quy hoạch bảo vệ môi trường, khả năng chịu tải môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường.

c) Chủ động kiểm soát các cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao; ngăn chặn các tác động xấu đối với môi trường:

- Phân loại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo mức độ nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; tập trung kiểm soát nghiêm ngặt đối với nhóm cơ sở có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có lượng xả thải lớn. Thực hiện lộ trình áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất (BAT) đối với các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

- Xây dựng và thực hiện theo lộ trình các giải pháp bảo đảm khoảng cách an toàn về môi trường cho khu dân cư đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, kho tàng có chứa các chất dễ cháy, nổ, phóng xạ, độc hại, có nguy cơ tác động xấu đến sức khỏe con người, gây ô nhiễm nguồn nước.

- Kiểm soát chặt chẽ các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy (POP) và các chất nguy hại khó phân hủy (PTS).

- Xử lý dứt điểm các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

- Triển khai bảo vệ môi trường khu vực nông thôn, trong đó tập trung quản lý chặt chẽ các nguồn thải từ hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản; tiêu hủy gia súc, gia cầm bị dịch bệnh theo đúng yêu cầu quy định, bảo đảm vệ sinh môi trường; đẩy mạnh áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác, hướng tới các biện pháp canh tác thân thiện với môi trường, hạn chế sử dụng phân bón hóa học và hóa chất bảo vệ thực vật.

d) Chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường;

- Lập và thực hiện kế hoạch ứng phó sự cố môi trường các cấp và tại các cơ sở có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; chú trọng tổ chức huấn luyện, diễn tập ứng phó sự cố môi trường.

- Thực hiện phương châm 4 tại chỗ (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, phương tiện, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ), thống nhất, phối hợp chặt chẽ, công khai thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng trong ứng phó sự cố môi trường.

- Tích cực chủ động phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường biển và hải đảo, sự cố hóa chất độc, sự cố tràn dầu trên biển, trên sông; tăng cường quản lý an toàn hóa chất, phóng xạ, hạt nhân.

- Nâng cao năng lực quan trắc để theo dõi, chủ động phòng ngừa, ứng phó các sự cố ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước biển, sông liên tỉnh, vùng.

- Nâng cao hiệu quả của đánh giá tác động môi trường trong việc sàng lọc, ngăn ngừa công nghệ sản xuất lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường trong các dự án đầu tư phát triển. Thực hiện nghiêm ngặt các biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn việc đưa công nghệ, máy móc, phương tiện, thiết bị cũ, lạc hậu gây ô nhiễm môi trường.

2. Giải quyết các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường; duy trì, cải thiện chất lượng và vệ sinh môi trường.

a) Tăng cường kiểm soát ô nhiễm, duy trì và cải thiện chất lượng môi trường không khí ở các đô thị:

- Triển khai thực hiện Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Chính phủ phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng môi trường không khí giai đoạn 2021 - 2025.

- Lập và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh, đặc biệt chú trọng các đô thị lớn, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí.

- Tăng cường đầu tư hệ thống trạm quan trắc không khí tự động ở các đô thị lớn, các điểm nóng về ô nhiễm môi trường không khí; thường xuyên cảnh báo, công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí tại các đô thị lớn.

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hệ thống giao thông công cộng, hạn chế sự gia tăng phương tiện giao thông cá nhân ở các đô thị lớn. Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn trong các đô thị và khu dân cư.

- Tăng cường kiểm soát khí thải đối với xe cơ giới.

- Thúc đẩy sử dụng các phương tiện giao thông phi cơ giới, thân thiện với môi trường (xe đạp, xe điện, xe sử dụng nhiên liệu sạch, năng lượng tái tạo); thực hiện lộ trình chuyển đổi, loại bỏ phương tiện giao thông hết niên hạn, gây ô nhiễm môi trường theo quy định.

- Tăng cường ứng dụng rộng rãi nhiên liệu sinh học, nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi từ các công trình xây dựng đô thị. Kiểm soát việc đốt phụ phẩm cây trồng ngoài đồng ruộng ở các vùng ven đô thị.

- Tăng cường kiểm soát các cơ sở công nghiệp có nguồn khí thải lớn; khuyến khích áp dụng công nghệ sạch, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả nguyên, nhiên liệu và năng lượng.

b) Tăng cường quản lý chất thải rắn và chất thải nguy hại:

- Tiếp tục thực hiện Đề án xã hội hóa về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025.

- Tiếp tục thực hiện Đề án tăng cường quản lý, xử lý rác thải; nước thải ở các đô thị, khu dân cư giai đoạn 2021 – 2025 và những năm tiếp theo.

- Triển khai thực hiện Đề án Quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030 tại Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 11 tháng 01 năm 2022.

- Triển khai thực hiện phân loại tại nguồn và thu phí theo lượng chất thải rắn phát sinh để thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế.

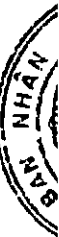
- Khuyến khích đầu tư, xây dựng các cơ sở tái chế có công nghệ hiện đại; từng bước hạn chế các cơ sở tái chế thủ công, quy mô nhỏ, gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề.

- Đẩy mạnh áp dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, đồng xử lý, xử lý kết hợp với thu hồi năng lượng; thực hiện ký quỹ bảo vệ môi trường cho hoạt động chôn lấp chất thải, từng bước hạn chế chôn lấp trực tiếp chất thải rắn sinh hoạt.

- Thực hiện hiệu quả Kế hoạch hành động về quản lý chất thải nhựa và rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang tại Kế hoạch số 177/KH-UBND ngày 13 tháng 6 năm 2020. Đến năm 2025: giảm thiểu 30% rác thải nhựa thất thoát ra biển và đại dương. 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Giảm thiểu được 50% ngư cụ bị thải bỏ trực tiếp xuống biển. Đến năm 2030: giảm thiểu 50% rác thải nhựa thất thoát ra biển và đại dương. 90% lượng chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Kiểm soát hoàn toàn việc thải bỏ ngư cụ trực tiếp xuống biển. 75% các khu, điểm du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch, vận chuyển khách du lịch và dịch vụ du lịch khác có tiếp giáp với biển hoặc trên biển, đảo không sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần. Duy trì đảm bảo tối thiểu một năm hai lần phát động tổ chức chiến dịch thu gom, làm sạch các bãi tắm biển trên toàn tỉnh và Khu bảo tồn biển Phú Quốc. Tổ chức được một chiến dịch thu gom, làm sạch rác thải nhựa tại các dải rừng ngập mặn ven biển thuộc địa bàn tỉnh.

- Tăng cường tái sử dụng, tái chế chất thải rắn xây dựng, các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng quy định về môi trường và yêu cầu kỹ thuật; giảm tổn thất sau thu hoạch trong nông nghiệp, giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải thực phẩm.

- Từng bước thực hiện phân loại, thu gom và xử lý chất thải nguy hại trong chất thải rắn sinh hoạt; chú trọng quản lý chất thải điện tử.



c) Tăng cường xử lý nước thải, đẩy mạnh kiểm soát, quản lý, bảo vệ môi trường nước và các lưu vực sông:

- Xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt đối với các sông, hồ.

- Tăng cường đầu tư hệ thống thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt kết hợp với cải tạo, phục hồi các hồ ao, kênh mương ở các đô thị lớn.

- Triển khai áp dụng các mô hình xử lý nước thải phi tập trung đối với những khu vực chưa có điều kiện thu gom; thúc đẩy tái sử dụng nước thải, bùn thải. Thực hiện xử lý nước thải đạt yêu cầu ở tất cả các khu, cụm công nghiệp, các cơ sở công nghiệp, các bệnh viện.

- Đánh giá khả năng chịu tải, lập phân vùng và hạn ngạch xả nước thải vào môi trường nước mặt; thực hiện các biện pháp giảm thiểu các nguồn thải gây ô nhiễm, phục hồi môi trường các sông, hồ.

- Điều tra, đánh giá tổng thể chất lượng các nguồn nước dưới đất, xác định các khu vực bị ô nhiễm nghiêm trọng; xây dựng và thực hiện các giải pháp bảo vệ, cải thiện chất lượng nguồn nước dưới đất.

d) Xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề, phục hồi các khu vực bị ô nhiễm hóa chất tồn lưu, bảo vệ môi trường đất

- Lồng ghép bảo vệ môi trường làng nghề vào chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh; thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho bảo vệ môi trường làng nghề.

- Lập và thực hiện phương án, tổ chức tự quản và xây dựng hạ tầng bảo vệ môi trường ở các làng nghề. Tăng cường kiểm soát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong các làng nghề.

- Từng bước thực hiện chuyển đổi các ngành, nghề thuộc loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sự cố cháy nổ, có sử dụng dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị lạc hậu; di dời, chuyển đổi ngành nghề các cơ sở, hộ gia đình sản xuất thuộc ngành, nghề không khuyến khích phát triển.

- Đẩy mạnh xử lý, cải tạo, phục hồi môi trường đất ở các khu vực bị ô nhiễm, các điểm tồn lưu hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật, các bãi chôn lấp chất thải rắn đã đóng cửa hoặc di dời.

- Điều tra, đánh giá, phân loại, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường đất; xây dựng và thực hiện kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi các khu vực bị ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng.

đ) Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo

- Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm tại các khu vực ven biển; đầu tư, củng cố cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, thực hiện thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường tại các địa phương có biển.

115/02/21

- Chủ động phòng ngừa, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm từ các hoạt động khai thác khoáng sản, dầu khí, vận tải và khai thác thủy sản trên biển; xác định vùng rủi ro ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, kiểm soát chặt chẽ hoạt động nhận chìm trên biển. Xây dựng và thực hiện các đề án bảo vệ, bảo tồn hệ sinh thái biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

- Tiếp tục thực hiện Kế hoạch thực thi các Phụ lục 3, 4, 5, 6 của Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra theo Quyết định số 795/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 theo Quyết định số 1746/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ.

- Xây dựng và áp dụng các mô hình khép kín thu gom, phân loại, tái sử dụng và xử lý nước thải, chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại tại các hải đảo, đặc biệt ở thành phố đảo Phú Quốc.

e) Tiếp tục cung cấp nước sạch, bảo đảm vệ sinh môi trường và ngăn chặn các yếu tố môi trường có hại cho sức khỏe con người:

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh nguồn nước, đặc biệt đối với nguồn nước sinh hoạt; nghiên cứu, kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm nguồn nước từ vi nhựa và vi sinh vật.

- Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cấp nước sinh hoạt, tiếp tục mở rộng phạm vi dịch vụ cung cấp nước sạch, giảm thiểu thất thoát nước ở khu vực đô thị; tăng cường đầu tư xây dựng các hệ thống cung cấp nước sạch theo tiêu chuẩn của Bộ Y tế cho Nhân dân ở khu vực nông thôn.

- Tăng cường thực hiện các nội dung, giải pháp về vệ sinh môi trường trong Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; tiếp tục xây dựng và thực hiện nếp sống văn minh, xóa bỏ các hủ tục, khuyến khích thực hiện hỏa táng trong Nhân dân.

- Chủ động phòng ngừa, ứng phó, bảo vệ sức khỏe cộng đồng đối với các dịch bệnh do các yếu tố môi trường gây ra. Xác định, cảnh báo và xử lý nguồn phát thải các chất ô nhiễm độc hại đối với sức khỏe con người như PCB (polychlorinated biphenyl), đi-ô-xin, a-mi-ăng..., tiến tới dùng sử dụng các vật liệu xây dựng có nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người và môi trường.

3. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thúc đẩy bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên

a) Bảo vệ môi trường các di sản thiên nhiên, mở rộng hệ thống các khu bảo tồn, các hành lang đa dạng sinh học:

- Xác lập, công nhận, quản lý và bảo vệ môi trường đối với các di sản thiên nhiên. Thực hiện đánh giá tác động của các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội đối với di sản thiên nhiên trong đánh giá tác động môi trường. Xây dựng và triển

khai áp dụng cơ chế bồi hoàn đa dạng sinh học, đặc biệt đối với hệ sinh thái rừng và đất ngập nước.

- Đẩy mạnh thành lập mới các khu bảo tồn thiên nhiên; khuyến khích tổ chức, doanh nghiệp, cộng đồng, cá nhân đầu tư, thành lập, quản lý, sử dụng và phát triển bền vững các di sản thiên nhiên, các khu vực bảo tồn đa dạng sinh học tự nguyện.

- Bảo vệ hiệu quả các hệ sinh thái tự nhiên, phục hồi và nâng cao giá trị đa dạng sinh học được bảo tồn; mở rộng và nâng cao hiệu quả quản lý hệ thống các di sản thiên nhiên, khu bảo tồn thiên nhiên; xử lý nghiêm các hành vi lấn chiếm đất rừng, săn bắt, khai thác, tiêu thụ các loài hoang dã trái pháp luật trên địa bàn.

- Tiếp tục mở rộng áp dụng cơ chế chi trả dịch vụ hệ sinh thái đối với các hệ sinh thái tự nhiên, đặc biệt là rừng, đất ngập nước, biển, núi đá và hang động.

- Thiết lập và quản lý bền vững các hành lang đa dạng sinh học kết nối các sinh cảnh nơi có các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

b) Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái:

- Lòng ghép nội dung bảo vệ, phục hồi hệ sinh thái tự nhiên vào các chính sách, chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch phát triển. Đẩy mạnh triển khai các mô hình bảo tồn, sử dụng bền vững các hệ sinh thái; chú trọng bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học đô thị.

- Tăng cường bảo vệ rừng đầu nguồn phòng hộ; bảo vệ nghiêm ngặt các diện tích rừng tự nhiên; sử dụng có hiệu quả rừng trồng; hạn chế đến mức thấp nhất việc chuyển đổi mục đích rừng tự nhiên. Tăng cường các biện pháp cơ học và sinh học chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại.

- Đẩy mạnh gắn kết giữa bảo tồn và phát triển, tiếp tục giao rừng cho hộ gia đình và cộng đồng; thúc đẩy quản lý rừng bền vững. Phát triển du lịch sinh thái bền vững gắn với việc bảo tồn đa dạng sinh học; giữ gìn tài nguyên thiên nhiên với quyền lợi kinh tế của người dân bản địa, người dân trong vùng đệm.

c) Ngăn chặn sự suy giảm các loài và nguồn gen, bảo đảm an toàn sinh học:

- Tiếp tục xây dựng và thực hiện các chương trình bảo tồn loài động vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm, cây trồng vật nuôi được ưu tiên bảo vệ. Phát triển hệ thống cơ sở bảo tồn chuyên chỗ, các trung tâm cứu hộ động vật, vườn động vật, vườn thực vật, vườn cây thuốc.

- Kiểm soát chặt chẽ và xử lý nghiêm việc khai thác, săn bắt, vận chuyển, kinh doanh, nuôi nhốt, buôn bán, giết mổ, gây trồng trái phép các loài động vật, thực vật đặc hữu, quý, hiếm, nguy cấp có nguy cơ tuyệt chủng cao. Hạn chế và tiến tới không cấp phép nuôi trồng động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ cho các cơ sở không đủ điều kiện thành lập các khu bảo tồn. Cập nhật theo định kỳ danh mục các loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ.

- Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và bảo tồn nguồn gen, quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ tri thức truyền thống về nguồn gen. Tiếp tục thực hiện công tác quản lý quỹ gen được thực hiện thông qua các đề tài nghiên cứu khoa học, được lưu giữ tại các đơn vị chủ trì thực hiện nhiệm vụ thuộc Chương trình bảo tồn và sử dụng bền vững nguồn gen đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh.

- Áp dụng triệt để và nghiêm ngặt các biện pháp kiểm dịch nhằm kiểm soát chặt chẽ và chủ động ngăn chặn các con đường lây lan của sinh vật ngoại lai. Tăng cường thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng tham gia phát hiện và ngăn chặn sớm sự phát tán của sinh vật ngoại lai. Ưu tiên bố trí kinh phí cho các cơ sở bảo tồn, ban quản lý rừng triển khai các biện pháp phòng trừ sinh vật ngoại lai xâm hại.

- Tiếp tục kiểm soát rủi ro từ sinh vật biến đổi gen, chú trọng việc quản lý nhập khẩu, cấp phép và nhân giống sinh vật biến đổi gen, đặc biệt đối với cây lương thực.

d) Tăng cường bảo vệ môi trường trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ và phát triển nguồn vốn tự nhiên:

- Thực hiện các giải pháp tiên bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để bảo vệ, nâng cao độ phì của đất; chú trọng phòng, chống xói mòn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa, suy thoái đất, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, bờ biển.

- Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên nước theo lưu vực sông gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái thủy sinh, bảo vệ, khai thác và sử dụng nguồn nước. Thúc đẩy mạnh mẽ sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên nước trong sản xuất, sinh hoạt.

- Kiểm soát, ngăn ngừa ô nhiễm, suy thoái môi trường, sự cố môi trường trong khai thác và chế biến khoáng sản; kiểm soát các khu vực khoáng sản độc hại. Thực hiện hiệu lực, hiệu quả quy định về ký quỹ phục hồi môi trường; tận dụng môi trường phục hồi sau khai thác khoáng sản cho các mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

- Tiếp tục kiểm soát, ngăn chặn và loại bỏ các hình thức đánh bắt, khai thác thủy sản mang tính hủy diệt. Đẩy mạnh thực hiện đồng quản lý, áp dụng chứng chỉ sinh thái, phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng trọt bền vững.

- Đẩy mạnh đầu tư bảo vệ và phát triển các nguồn vốn tự nhiên. Lồng ghép các yêu cầu về bảo vệ môi trường và bảo tồn đa dạng sinh học trong các quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đổi mục đích sử dụng đối với đất rừng, mặt nước, mặt biển.

4. Chủ động bảo vệ môi trường để góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính

a) Tăng cường bảo vệ môi trường để giảm tính dễ bị tổn thương và nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu:

- Đẩy mạnh triển khai thực hiện Quyết định 3203/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thực hiện đánh giá mức độ nhạy cảm, tính chống chịu của hệ thống môi trường tự nhiên dưới tác động của biến đổi khí hậu. Nghiên cứu, dự báo, đánh giá rủi ro biến đổi khí hậu trong đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư.

- Nghiên cứu xác định những tác động của biến đổi khí hậu đến thổ nhưỡng, các loại hình sử dụng đất, đề xuất các biện pháp xử lý thích hợp.

- Đánh giá tác động của BĐKH đến sức khỏe cộng đồng: nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của BĐKH đến dịch bệnh. Đề xuất các mô hình/hình thức giám sát các loại dịch bệnh xuất phát từ thiên tai và các giải pháp phòng chống; Nâng cao nhận thức về ảnh hưởng và gia tăng tổn thương của BĐKH đến sức khỏe.

- Xây dựng và nhân rộng các giải pháp, các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa trên hệ sinh thái (EbA), các giải pháp dựa vào tự nhiên (NbS), bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi môi trường... phù hợp với địa phương.

- Áp dụng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, phục hồi tự nhiên các hệ sinh thái bị suy thoái trong các khu bảo tồn thiên nhiên, các khu vực đa dạng sinh học cao.

- Lồng ghép các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án về bảo vệ môi trường. Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường chống chịu với các tác động của biến đổi khí hậu.

b) Phát triển năng lượng tái tạo, nhiên liệu sạch, tăng cường quản lý tổng hợp chất thải rắn, bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái để giảm phát thải và tăng khả năng hấp thụ khí nhà kính:

- Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch đáp ứng yêu cầu phát triển, sử dụng nhiên liệu sạch, sử dụng các vật liệu xây không nung, thân thiện với môi trường; kiểm soát các chất làm suy giảm tầng ô-dôn từ các hoạt động sản xuất và tiêu dùng.

- Phát triển và áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, thực hiện quản lý tổng hợp chất thải rắn; thúc đẩy giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế chất thải, xử lý/tiêu hủy kết hợp thu hồi năng lượng, hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn; kiểm soát, giảm thiểu phát thải mê-tan từ các bãi chôn lấp chất thải rắn.

- Xây dựng các mô hình phát triển kinh tế phát thải các-bon thấp, các mô hình sinh kế gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, phát triển các hệ sinh thái tự nhiên.



- Thực hiện nhiệm vụ tổng kiểm kê phát thải và hấp thu khí nhà kính trên địa bàn tỉnh, đánh giá, kiểm kê lượng carbon qua sự thay đổi công tác quản lý và khai thác, sử dụng các loại tài nguyên. Trong đó có kế thừa, tham khảo số liệu từ các nhiệm vụ đã thực hiện từ Kế hoạch hành động REDD+ và Kế hoạch tăng trưởng xanh, đồng thời kết hợp với các quy định hướng dẫn của các Bộ, Ngành liên quan và hỗ trợ của các tổ chức quốc tế.

- Thực hiện Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng (Chương trình REDD+) đến năm 2030 phê duyệt tại Quyết định số 419/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

- Phổ biến, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về quan điểm coi “môi trường là điều kiện, nền tảng, là yếu tố tiên quyết cho phát triển kinh tế - xã hội bền vững” theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Từng bước thay đổi nhận thức, tư duy của các cấp, các ngành về vai trò của bảo vệ môi trường trong hoạch định chính sách phát triển.

- Tiếp tục kiện toàn và tăng cường năng lực tổ chức bộ máy, bảo đảm thực hiện hiệu quả công tác bảo vệ môi trường từ cấp tỉnh đến xã, phường, thị trấn. Xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ bảo vệ môi trường giữa các ngành, các cấp.

- Đưa bảo vệ môi trường vào các chương trình giáo dục các cấp và trình độ đào tạo; đẩy mạnh đào tạo các chuyên ngành về môi trường; xây dựng các mô hình tiên tiến, điển hình về bảo vệ môi trường trong các cơ sở giáo dục.

- Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính về môi trường theo hướng nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước đồng thời giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ cho người dân và doanh nghiệp. Từng bước chuyển đổi phương thức quản lý nâng cao tính chủ động, tự chịu trách nhiệm về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp.

- Nâng cao chất lượng và thực hiện nghiêm túc quy trình lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thân thiện với môi trường, các sản phẩm sinh thái.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên ngành, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thanh tra và lực lượng cảnh sát môi trường.

- Quan tâm đào tạo nâng cao năng lực quản lý môi trường cho cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường của các ngành, địa phương đáp ứng được yêu cầu của công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, đặc biệt là công tác truyền thông về bảo vệ môi trường của cơ quan Nhà nước thực hiện và truyền thông về bảo vệ môi trường trong cộng đồng, trong các doanh nghiệp và trong trường học; vận động Nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về môi trường, phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong bảo vệ môi trường, phát huy vai trò của khoa học và công nghệ trong việc thúc đẩy, nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế xanh;

- Phát triển, tiếp nhận chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, tái tạo. Đẩy nhanh tiến độ đổi mới công nghệ sản xuất, công nghệ xây dựng theo hướng ứng dụng công nghệ sản xuất, xây dựng tiêu tốn ít nguyên, nhiên liệu, năng lượng, ít chất thải, các-bon thấp.

- Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị-xã hội, đoàn thể, các cơ quan thông tin đại chúng trong tuyên truyền về bảo vệ môi trường; tăng cường sự giám sát của cộng đồng, các cơ quan thông tin đại chúng đối với hoạt động bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục nghiên cứu, thí điểm các mô hình công nghệ xử lý môi trường và bảo vệ môi trường. Nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất thải rắn, tiến tới xử lý rác thải sinh hoạt bằng các giải pháp công nghệ hiện đại. Đa dạng hóa các loại hình công nghệ sử dụng và bảo vệ môi trường phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế-xã hội từng vùng trên địa bàn tỉnh. Rà soát, tổng kết, phổ biến nhân rộng các mô hình, dự án có hiệu quả đã được ứng dụng. Kêu gọi đầu tư, quy hoạch cụm công nghiệp để di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh, các ngành nghề có ảnh hưởng đến môi trường vào khu tập trung.

- Khắc phục suy thoái, khôi phục và nâng cao chất lượng môi trường. Thực hiện tốt chương trình trồng rừng, ngăn chặn có hiệu quả nạn phá rừng, cháy rừng, tăng diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên. Khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, bảo đảm môi trường và cân bằng sinh thái;

- Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch, tiêu dùng sạch.

- Tăng đầu tư và sử dụng đúng mục đích, hiệu quả nguồn chi kinh phí sự nghiệp môi trường đảm bảo mức chi không dưới 1% tổng chi ngân sách và tăng dân tỷ lệ này theo tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm. Xây dựng cơ chế chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư vào

lĩnh vực bảo vệ môi trường; đẩy nhanh công tác điều tra cơ bản, dự báo, cảnh báo về tài nguyên môi trường; nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ khoa học và công nghệ về bảo vệ môi trường.

IV. KẾ HOẠCH, NGUỒN LỰC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

1. Triển khai các chương trình, nhiệm vụ, dự án được ưu tiên tại Phụ lục 02 của Kế hoạch.

2. Nguồn kinh phí thực hiện Chiến lược bao gồm nguồn ngân sách Nhà nước, nguồn đầu tư của doanh nghiệp, khu vực tư nhân, cộng đồng và nguồn vốn nước ngoài.

3. Phân công trách nhiệm:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối, quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường; có trách nhiệm chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và các chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm của Kế hoạch thực hiện Chiến lược.

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh cân đối, bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác để thực hiện có hiệu quả các nội dung của Kế hoạch.

c) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; phối hợp triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm của Kế hoạch trên địa bàn.

d) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, các cơ quan truyền thông, các doanh nghiệp và người dân có trách nhiệm tham gia bảo vệ môi trường, tổ chức phản biện chính sách và giám sát hoạt động bảo vệ môi trường.

đ) Các sở, ban, ngành, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp; xây dựng và tổ chức thực hiện hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm của Kế hoạch.

V. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ VIỆC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

1. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố có trách nhiệm giám sát, kiểm tra, tổng hợp việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp bảo vệ môi trường trong lĩnh vực, địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý; lồng ghép trong báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, giám sát, đôn đốc, tổng hợp việc triển khai Kế hoạch; hàng năm xây dựng báo cáo về công tác bảo vệ môi trường của tỉnh; tổ chức sơ kết 5 năm, tổng kết 10 năm tình hình thực hiện Kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định. *Pho*

Nơi nhận:

- Bộ TN&MT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- Sở TN&MT (01 bản);
- LĐVP; P.KT; P.TH;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, hdtán.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhân

15 N 57

Phụ lục 01

**Các chỉ tiêu giám sát và đánh giá Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia
đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 10 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì thực hiện	Hiện trạng năm 2020	Lộ trình thực hiện	
				2025	2030
I	Các tác động xấu gây ô nhiễm, suy thoái môi trường, các sự cố môi trường được chủ động phòng ngừa, kiểm soát				
1	Tỷ lệ diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ trên tổng diện tích nhóm đất nông nghiệp (%)	Sở NN&PTNT	0,22	1,5 - 2	3,5-4,5
2	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới (%)	Sở NN&PTNT	67,52	100	100
3	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, truyền số liệu trực tiếp cho Sở TN&MT (%)	Sở TN&MT	43,75%	100	100
II	Các vấn đề môi trường trọng điểm, cấp bách cơ bản được giải quyết, chất lượng môi trường từng bước được cải thiện, phục hồi				
4	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý theo quy định (%)	Sở TN&MT	90,87	92	95
5	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt nông thôn được thu gom, xử lý theo quy định (%)	Sở TN&MT	44,17	60	80
6	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng công nghệ chôn lấp trực tiếp trên tổng lượng chất thải được thu gom (%)	Sở TN&MT	62	40	20
7	Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định (%)	Sở TN&MT	99,55	100	100
8	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định (%).	Sở Xây dựng	-	Đô thị loại I ≥ 40%; loại II ≥ 30%; loại III ≥ 25%; loại IV ≥ 15%; loại V ≥ 10%.	Đô thị loại I ≥ 50%; loại II ≥ 40%; loại III ≥ 30%; loại IV ≥ 25%; loại V: ≥ 15%.



STT	Chỉ tiêu	Cơ quan chủ trì thực hiện	Hiện trạng năm 2020	Lộ trình thực hiện	
				2025	2030
9	Tỷ lệ cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung vận hành đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)	Sở Công Thương	100	100	100
10	Tỷ lệ khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%) (đối với 02 KCN đã đi vào hoạt động)	BQL Khu kinh tế	0	50	100
11	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh (%)	Sở Xây dựng	88%	Đô thị loại I, II, III đạt 95-100%; loại IV đạt 90 - ≥ 95%; loại V đạt 80-≥ 95	100%
12	Tỷ lệ hộ dân vùng nông thôn được sử dụng nước sạch từ các nguồn theo quy chuẩn (%)	Sở NN&PTNT	61,43	65	69,49
13	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	Sở Y tế	74,7	80	85
III	Tăng cường bảo vệ các di sản thiên nhiên, phục hồi các hệ sinh thái; ngăn chặn xu hướng suy giảm đa dạng sinh học				
14	Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên (triệu ha)	Sở TN&MT	0,0396	0,04	0,042
15	Số lượng khu Ramsar được thành lập và công nhận	Sở TN&MT	01	01	01
16	Tỷ lệ diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển trên tổng diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia (%)	Sở TN&MT	0,0268	0,0268	0,0268
IV	Góp phần nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu và đẩy mạnh giảm nhẹ phát thải khí nhà kính				
17	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	Sở NN&PTNT	12,01	11	11
18	Tỷ lệ các nguồn năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp (%)	Sở Công Thương	1	5 - 10	10 - 15



Phụ lục 02

Các chương trình, kế hoạch, đề án trọng điểm của Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày tháng 10 năm 2022

của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chương trình, kế hoạch, đề án	Sản phẩm	Thời gian thực hiện	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp
01	Đề án xã hội hóa về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025	Đề án	2022-2025	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
02	Đề án tăng cường quản lý, xử lý rác thải, nước thải ở các đô thị, khu dân cư giai đoạn 2021 – 2025 và những năm tiếp theo	Đề án	2022-2025	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
03	Đề án quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2022 – 2025, định hướng đến năm 2030	Đề án	2022-2025	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
04	Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030	Kế hoạch	2022-2030	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
05	Dự án “Xây dựng phần mềm và tạo lập cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”	Đề án	2023-2030	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
06	Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 trên địa bàn tỉnh	Kế hoạch	2022-2030	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
07	Kế hoạch hành động về quản lý chất thải nhựa và rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Kế hoạch	2022-2030	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
08	Kế hoạch thực hiện Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình Nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững	Kế hoạch	2018-2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở, ngành và địa phương liên quan
09	Đầu tư xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường không khí tự động trên địa bàn tỉnh	Đề án	2023 - 2030	Sở TN&MT	Sở, ngành và địa phương liên quan
10	Kế hoạch hành động quản lý rác thải nhựa đại dương ngành thủy sản giai đoạn 2021 – 2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Kế hoạch	2021-2030	Sở NN&PTNT	Sở, ngành và địa phương liên quan